TỈNH ỦY ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
*
Số 741-QĐ/TCT

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Đồng Tháp, ngày 15 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp

---

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Căn cứ Quy định số 1064-QĐ/TU ngày 12/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Đồng Tháp quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Trường Chính trị Tỉnh;

- Căn cứ Quyết định số 1859/QĐ-UBND-HC ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp tỉnh;

- Căn cứ Thông báo số 207/TB-STC ngày 05/7/2022 của Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp về việc Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2021.

- Xét đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, thông tin, tư liệu,

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CHÍNH TRỊ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán năm 2021 của Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp (theo biểu mẫu đính kém).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, thông tin, tư liệu và Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3,
- Sở Tài chính,
- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu VT + KT.

HIỆU TRƯỞNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY ĐỒNG THÁP

Nguyễn Phước Dũng

Đơn vị: Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp
Chương: 509

Biểu số 4
(Ban hành theo Thông tư số

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 741-QĐ/TCT ngày 15/7/2022 của Trường Chính trị tỉnh Đồng Tháp)

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc *(nếu có đơn vị trực thuộc)*
A	B	1	2	3	4
A	**Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ, phí**			**0**	
1	Số thu phí, lệ phí			**0**	
2	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			**0**	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			**0**	
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**16.874.410.745**	**16.874.410.745**	**0**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**16.874.410.745**	**16.874.410.745**	**0**	
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**16.874.410.745**	**16.874.410.745**	**0**	
1	**Kinh phí thường xuyên/tự chủ**	**6.087.000.000**	**6.087.000.000**	**0**	
1.1	**Tiền lương**	**2.760.142.326**	**2.760.142.326**	**0**	
	Lương theo ngạch, bậc	2.760.142.326	2.760.142.326		
1.2	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**324.041.740**	**324.041.740**	**0**	
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	324.041.740	324.041.740		
1.3	**Phụ cấp lương**	**1.497.660.665**	**1.497.660.665**	**0**	
	Phụ cấp chức vụ	126.892.870	126.892.870		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	3.083.284	3.083.284		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	933.164.085	933.164.085		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	35.285.882	35.285.882		
	Phụ cấp trực	20.300.000	20.300.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	378.934.544	378.934.544		
	Phụ cấp khác				
1.4	**Tiền thưởng**	**44.253.000**	**44.253.000**	**0**	
	Thưởng thường xuyên	44.253.000	44.253.000		
1.5	**Phúc lợi tập thể**	**2.385.000**	**2.385.000**	**0**	
	Chi khác	2.385.000	2.385.000		
1.6	**Các khoản đóng góp**	**839.680.449**	**839.680.449**	**0**	
	Bảo hiểm xã hội	627.060.287	627.060.287		
	Bảo hiểm y tế	107.740.595	107.740.595		
	Kinh phí công đoàn	71.827.062	71.827.062		
	Bảo hiểm thất nghiệp	33.052.505	33.052.505		
1.7	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**169.333.600**	**169.333.600**	**0**	

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc *(nếu có đơn vị trực thuộc)*
A	B	1	2	3	4
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	169.333.600	169.333.600		
1.8	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**105.487.940**	**105.487.940**	**0**	
	Tiền điện	71.722.710	71.722.710		
	Tiền nước	10.278.000	10.278.000		
	Tiền nhiên liệu	23.487.230	23.487.230		
1.9	**Vật tư văn phòng**	**16.158.000**	**16.158.000**	**0**	
	Văn phòng phẩm	10.434.000	10.434.000		
	Vật tư văn phòng khác	5.724.000	5.724.000		
1.10	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**31.846.944**	**31.846.944**	**0**	
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.762.406	7.762.406		
	Cước phí bưu chính	4.198.538	4.198.538		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.636.000	3.636.000		
	Tuyên truyền, quảng cáo	6.000.000	6.000.000		
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6.050.000	6.050.000		
	Khoán điện thoại	4.200.000	4.200.000		
1.11	**Công tác phí**	**45.556.000**	**45.556.000**	**0**	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	23.876.000	23.876.000		
	Phụ cấp công tác phí	19.800.000	19.800.000		
	Tiền thuê phòng ngủ	480.000	480.000		
	Khoán công tác phí	1.400.000	1.400.000		
1.12	**Chi phí thuê mướn**	**31.440.000**	**31.440.000**	**0**	
	Thuê phương tiện vận chuyển	5.540.000	5.540.000		
	Thuê thiết bị các loại	17.600.000	17.600.000		
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước				
	Thuê lao động trong nước				
	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.000.000	2.000.000		
	Chi phí thuê mướn khác	6.300.000	6.300.000		
1.13	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**13.780.000**	**13.780.000**	**0**	
	Ô tô dùng chung				
	Nhà cửa				
	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.780.000	13.780.000		
	Đường điện, cấp thoát nước				
1.14	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**0**	**0**	**0**	
	Tài sản và thiết bị khác				
1.15	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**68.582.000**	**68.582.000**	**0**	

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc *(nếu có đơn vị trực thuộc)*
A	B	1	2	3	4
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	44.000.000	44.000.000		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	6.572.000	6.572.000		
	Chi khác	18.010.000	18.010.000		
1.16	**Chi khác**	**24.128.000**	**24.128.000**	**0**	
	Chi các khoản phí và lệ phí	4.684.000	4.684.000		
	Chi tiếp khách				
	Chi các khoản khác	19.444.000	19.444.000		
1.17	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**32.083.400**	**32.083.400**	**0**	
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	32.083.400	32.083.400		
1.18	**Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định**	**67.030.936**	**67.030.936**	**0**	
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	20.000.000	20.000.000		
	Chi lập Quỹ phúc lợi	11.000.000	11.000.000		
	Chi lập Quỹ khen thưởng	11.000.000	11.000.000		
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	25.030.936	25.030.936		
1.19	**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**13.410.000**	**13.410.000**	**0**	
	Chi tinh giản biên chế	13.410.000	13.410.000		
	Chi hỗ trợ khác				
2	**Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ**	**10.787.410.745**	**10.787.410.745**	**0**	
2.1	**Phụ cấp lương**	**1.104.785.886**	**1.104.785.886**	**0**	
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.104.785.886	1.104.785.886		
2.2	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**2.518.750.000**	**2.518.750.000**	**0**	
	Các khoản hỗ trợ khác	2.518.750.000	2.518.750.000		
2.3	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**204.133.617**	**204.133.617**	**0**	
	Tiền điện	119.733.527	119.733.527		
	Tiền nước	65.439.000	65.439.000		
	Tiền nhiên liệu	13.777.090	13.777.090		
	Tiền vệ sinh, môi trường	5.184.000	5.184.000		
2.4	**Vật tư văn phòng**	**141.602.262**	**141.602.262**	**0**	
	Văn phòng phẩm	28.437.000	28.437.000		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	62.415.262	62.415.262		
	Vật tư văn phòng khác	50.750.000	50.750.000		
2.5	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**64.391.589**	**64.391.589**	**0**	
	Cước phí bưu chính	15.813.666	15.813.666		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc *(nếu có đơn vị trực thuộc)*
A	B	1	2	3	4
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	32.277.723	32.277.723		
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	16.300.200	16.300.200		
2.6	**Hội nghị**	**47.140.000**	**47.140.000**	**0**	
	In, mua tài liệu	550.000	550.000		
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	45.590.000	45.590.000		
	Chi phí khác	1.000.000	1.000.000		
2.7	**Công tác phí**	**84.462.000**	**84.462.000**	**0**	
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.162.000	32.162.000		
	Phụ cấp công tác phí	36.500.000	36.500.000		
	Tiền thuê phòng ngủ	15.800.000	15.800.000		
2.8	**Chi phí thuê mướn**	**3.747.783.958**	**3.747.783.958**	**0**	
	Thuê phương tiện vận chuyển	28.350.000	28.350.000		
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	3.569.173.958	3.569.173.958		
	Thuê lao động trong nước	54.000.000	54.000.000		
	Chi phí thuê mướn khác	96.260.000	96.260.000		
2.9	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**1.758.546.400**	**1.758.546.400**	**0**	
	Ô tô dùng chung	16.226.400	16.226.400		
	Nhà cửa	1.562.584.000	1.562.584.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	58.465.000	58.465.000		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.870.000	13.870.000		
	Đường điện, cấp thoát nước	54.478.000	54.478.000		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	52.923.000	52.923.000		
2.10	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	**602.313.500**	**602.313.500**	**0**	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	129.480.000	129.480.000		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	352.205.500	352.205.500		
	Tài sản và thiết bị khác	120.628.000	120.628.000		
2.11	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**214.410.400**	**214.410.400**	**0**	
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	15.230.000	15.230.000		
	Chi khác	199.180.400	199.180.400		
2.12	**Chi khác**	**52.178.107**	**52.178.107**	**0**	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	41.775.407	41.775.407		
	Chi các khoản khác	10.402.700	10.402.700		
2.13	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp**	**11.976.026**	**11.976.026**	**0**	
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	5.507.500	5.507.500		

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc *(nếu có đơn vị trực thuộc)*
A	B	1	2	3	4
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	6.468.526	6.468.526		
2.14	**Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm**	**234.937.000**	**234.937.000**	0	
	Chi tinh giản biên chế	234.937.000	234.937.000		
II	**Nguồn vốn viện trợ**	0	0	0	
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**	0	0	0	
	Tổng cộng	**16.874.410.745**	**16.874.410.745**	0	